

BÀI TẬP 1

BT1-09

Bảng 1: Nhu cầu vốn và nguồn vốn**ĐVT: Triệu đồng**

STT	Khoản mục	Tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nhu cầu vốn	7,800.00	Đầu tư năm 0
1	Đất đai	2,000.00	
2	Nhà xưởng	3,000.00	
3	Máy móc thiết bị	2,800.00	
4	Tài sản cố định khác		
II	Nguồn vốn	7,800.00	
1	Vốn chủ sở hữu	5,460.00	70%
2	Vốn vay	2,340.00	30%

Bảng 2: Sản lượng và giá bán

STT	Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng (ĐVSP)	2,100.00	2,400.00	2,700.00
2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	4.00	4.00	4.00
3	Định phí	1,951.20	1,845.90	1,740.60

Bảng 3: Các thông số của dự án

ĐVT: %

STT	Khoản mục	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tỷ lệ khấu hao		Doanh thu Chi phí hoạt động Doanh thu Chi phí mua hàng Chi phí mua hàng
1.1	Nhà xưởng	20	
1.2	Máy móc thiết bị	15	
2	Lãi suất	12	
3	Số kỳ trả nợ gốc đều (năm)	4	
4	Tỷ lệ chi phí hoạt động	60	
5	Tỷ lệ chi phí mua hàng	65	
6	Tỷ lệ khoản phải thu	12	
7	Tỷ lệ khoản phải trả	15	
8	Tỷ lệ tồn quỹ tiền mặt	10	
9	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25	

Ghi chú: Dự án thanh lý năm thứ 5.**Yêu cầu:**

1. **Lập bảng khấu hao**
 2. **Kế hoạch trả nợ gốc và lãi**
 3. **Lập bảng hạch toán lỗ lãi**
 4. **Tính các khoản phải thu**
 5. **Tính các khoản phải trả**
 6. **Tính nhu cầu tiền mặt**
 7. **Tính ngân lưu của dự án theo quan điểm tổng vốn đầu tư**
 8. **Tính ngân lưu của dự án theo quan điểm tổng vốn chủ sở hữu**
 9. **Tính điểm hòa vốn hàng năm của dự án.**
 10. **Tính thời gian hoàn vốn có chiết khấu, NPV và BCR theo quan điểm tổng vốn.**
- Cho biết lãi suất chiết khấu của dự án $r = 12\%$

11 Tính IRR theo quan điểm tổng vốn đầu tư:

Cho biết $r1$ (%) = 27

$r2$ (%) = 30

Giải

Bảng 1: Kế hoạch khấu hao

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Nhà xưởng			
1	Nguyên giá	3,000.00		
2	Khấu hao		600.00	600.00
3	Khấu hao lũy kế		600.00	1,200.00
4	Giá trị còn lại		2,400.00	1,800.00
II	Máy móc thiết bị			
1	Nguyên giá	2,800.00		
2	Khấu hao		420.00	420.00
3	Khấu hao lũy kế		420.00	840.00
4	Giá trị còn lại		2,380.00	1,960.00
III	Tổng tài sản cố định (tính KH)			
1	Nguyên giá	5,800.00		
2	Khấu hao		1,020.00	1,020.00
3	Khấu hao lũy kế		1,020.00	2,040.00
4	Giá trị còn lại		4,780.00	3,760.00

Bảng 2: Kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Dư nợ đầu kỳ		2,340.00	1,755.00
2	Trả nợ gốc và lãi		865.80	795.60
2.1	Lãi phát sinh trong kỳ		280.80	210.60
2.2	Nợ gốc đến hạn phải trả		585.00	585.00
3	Dư nợ cuối kỳ	2,340.00	1,755.00	1,170.00

Bảng 3: Hạch toán lãi lỗ của dự án

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu	8,400.00	9,600.00	10,800.00
1.1	Sản lượng (ĐVSP)	2,100.00	2,400.00	2,700.00
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	4.00	4.00	4.00
2	Chi phí hoạt động	5,040.00	5,760.00	6,480.00
3	Khấu hao TSCĐ	1,020.00	1,020.00	1,020.00

	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả (EBIT)	BT1-09 2,340.00	2,820.00	3,300.00
4				
5	Lãi vay	280.80	210.60	140.40
6	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	2,059.20	2,609.40	3,159.60
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp	514.80	652.35	789.90
8	Lợi nhuận sau thuế	1,544.40	1,957.05	2,369.70
9	Thu nhập ròng	2,564.40	2,977.05	3,389.70

Thu nhập ròng năm cuối cùng là:

Bảng 4: Tính các khoản phải thu (bán hàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu	8,400.00	9,600.00	10,800.00
2	Khoản phải thu (Trừ)	-1,008.00	-1,152.00	-1,296.00
3	Chênh lệch khoản phải thu (Trừ)	-1,008.00	-144.00	-144.00
	<i>Ngân lưu vào</i>	<i>7,392.00</i>	<i>9,456.00</i>	<i>10,656.00</i>

Bảng 5: Tính các khoản phải trả (mua hàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi mua hàng	3,276.00	3,744.00	4,212.00
2	Khoản phải trả (Trừ)	-491.40	-561.60	-631.80
3	Chênh lệch khoản phải trả (Trừ)	-491.40	-70.20	-70.20
	<i>Ngân lưu ra</i>	<i>2,784.60</i>	<i>3,673.80</i>	<i>4,141.80</i>

Bảng 6: Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhu cầu tồn quỹ tiền mặt	327.60	374.40	421.20
2	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt	327.60	46.80	46.80
3	Tác động đến ngân lưu	-327.60	-46.80	-46.80

Bảng 7: Kế hoạch ngân lưu theo quan điểm tổng vốn đầu tư

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	KHOẢN THU			
1	Doanh thu		8,400.00	9,600.00
2	Chênh lệch khoản phải thu		-1,008.00	-144.00
3	Thanh lý đất			
4	Thanh lý máy móc thiết bị			

5	Tổng ngân lưu vào (CF)	BT1-09	7,392.00	9,456.00
II	KHOẢN CHI			
1	Đầu tư vào đất	2,000.00		
2	Đầu tư nhà xưởng	3,000.00		
3	Đầu tư máy móc thiết bị	2,800.00		
4	Chi phí hoạt động		5,040.00	5,760.00
5	Chênh lệch khoản phải trả		-491.40	-70.20
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		327.60	46.80
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp		514.80	652.35
8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	7,800.00	5,391.00	6,388.95
III	CF-TIP	-7,800.00	2,001.00	3,067.05

Bảng 8: Hạch toán lỗ lãi theo quan điểm tổng vốn của sở hữu

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu	8,400.00	9,600.00	10,800.00
1.1	Sản lượng (ĐVSP)	2,100.00	2,400.00	2,700.00
1.2	Giá bán (Triệu đồng/ĐVSP)	4.00	4.00	4.00
2	Chi phí hoạt động	5,040.00	5,760.00	6,480.00
3	Khấu hao TSCĐ	1,020.00	1,020.00	1,020.00
4	Lợi nhuận trước thuế (EBT)	2,340.00	2,820.00	3,300.00
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp	585.00	705.00	825.00
8	Lợi nhuận sau thuế	1,755.00	2,115.00	2,475.00
9	Thu nhập ròng	2,775.00	3,135.00	3,495.00

Ghi chú:

Thu nhập ròng năm cuối = 7,575.00

Bảng 9: Kế hoạch ngân lưu theo quan điểm tổng vốn chủ sở hữu

ĐVT: Triệu đồng

STT	KHOẢN MỤC	Năm 0	Năm 1	Năm 2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	KHOẢN THU			
1	Doanh thu		8,400.00	9,600.00
2	Chênh lệch khoản phải thu (Trừ)		-1,008.00	-144.00
3	Thanh lý đất			
4	Thanh lý máy móc thiết bị			
5	Tổng ngân lưu vào (CF)		7,392.00	9,456.00
II	KHOẢN CHI			
1	Đầu tư vào đất	2,000.00		
2	Đầu tư nhà xưởng	3,000.00		
3	Đầu tư máy móc thiết bị	2,800.00		
4	Chi phí hoạt động		5,040.00	5,760.00
5	Chênh lệch khoản phải trả (trừ)		-491.40	-70.20
6	Chênh lệch tồn quỹ tiền mặt		327.60	46.80
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp*1		585.00	705.00

8	Tổng ngân lưu ra (AEPV)	BT1.09	7,800.00	5,461.20	6,441.60
III	CF-AEPV		-7,800.00	1,930.80	3,014.40

Bảng 10: Tổng chi phí, định phí, biến phí

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng chi phí	6,340.80	6,990.60	7,640.40
1.1	Định phí (FC)	1,951.20	1,845.90	1,740.60
1.2.	Biến phí (VC)	4,389.60	5,144.70	5,899.80
2	Doanh thu	8400.00	9600.00	10800.00
3	Doanh thu - Biến phí	4,010.40	4,455.30	4,900.20
4	Khấu hao (KH)	1,020.00	1,020.00	1,020.00
5	Nợ gốc dài hạn (Ng)	585.00	585.00	585.00
6	Thuế thu nhập DN (Ttn)	514.80	652.35	789.90
7	Định phí - Khấu hao	931.20	825.90	720.60
8	Định phí - Khấu hao + Ng + Ttn	2,031.00	2,063.25	2,095.50

Bảng 11: Điểm hòa vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	$\text{ĐHVLt} = \text{FC}/(\text{D}-\text{VC})$	0.487	0.414	0.355
2	$\text{ĐHVLt} = (\text{FC}-\text{KH})/(\text{D}-\text{VC})$	0.232	0.185	0.147
3	$\text{ĐHVLt} = (\text{FC}-\text{KH}+\text{Ng}+\text{Ttn})/(\text{D}-\text{VC})$	0.506	0.463	0.428

Bảng 12: Thời gian hoàn vốn có chiết khấu, NPV và BCR

STT	Vốn đầu tư	TNR (Bi)	$1/(1+r)^i$	PV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
0	7,800.000		1.000	
1		2,564.400	0.893	2,289.643
2		2,977.050	0.797	2,373.286
3		3,389.700	0.712	2,412.722
4		3,802.350	0.636	2,416.462
5		3,720.000	0.567	2,110.828
Tổng	7,800.000	16,453.500		11,602.940

$$NPV = 3,802.940$$

$$BCR = 1.488$$

$$\text{Thời gian hoàn vốn có chiết khấu} = 3 \text{ năm} \quad 3.60$$

$$\text{Thời gian hoàn vốn có chiết khấu} = 3 \text{ năm} \quad 3 \text{ tháng}$$

Bảng 13: Tính IRR